

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CAO LÃNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/DS-ST  
Ngày: 04-8-2022  
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Nữ Thu Hân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Phú Hữu
2. Ông Nguyễn Viết Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mỹ Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2022/TLST-DS ngày 14/01/2022 về việc “tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2022/QĐXXST-DS ngày 15/7/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông V Văn B, sinh năm z.

Địa chỉ: Số nhà a, tổ m, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông B: Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm x; Địa chỉ: Số 633, đường Nguyễn Hữu Kiến, tổ 20, ấp Hòa Long, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/11/2021).

**- Bị đơn:** Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ m, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ: Ông Trần Huỳnh V, sinh năm y; Địa chỉ: Tổ b, khóm m, Phường m, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022).

(Bà D, ông V có mặt tại phiên tòa)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn ông V Văn B có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Ngọc D trình bày:***

Vào ngày 06/01/2020 ông Đ có hỏi vay của ông B số tiền 10.000 USD, mục đích vay để làm ăn, có làm biên nhận, không có lãi, thời hạn vay 06 tháng (đến ngày 06/7/2020). Nhưng đến hạn trả nợ mà ông Đ cứ xin gia hạn, hứa hẹn nhiều lần đến nay vẫn chưa trả tiền cho ông B.

Nay, ông B yêu cầu ông Đ trả cho ông B số tiền 226.300.000 đồng (là số tiền được quy đổi của 10.000 USD, tạm tính 01 USD = 22.630 VND), ông B không tính lãi.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Ngọc D là người đại diện hợp pháp của ông B trình bày:

Ông B xác định ông Đ vay của ông B 10.000 USD là vào ngày 06/02/2020, do có sự nhầm lẫn khi soạn thảo đơn khởi kiện nên mới ghi là ngày 06/01/2020, thời hạn vay là đến ngày 6/7/2020.

Ông B thừa nhận có nhận tổng số tiền 80.000.000 đồng mà ông Đ nhờ Lâm Quốc Q, Phan Văn Tr, Nguyễn Minh T (sinh năm 1994) và Nguyễn Minh T (sinh năm 1980) chuyển trả cho ông B vào cuối năm 2020, đầu năm 2021 như họ đã trình bày trong giấy xác nhận mà phía bị đơn cung cấp nhưng ông B xác định đây là tiền trả cho 02 khoản vay 50.000.000 đồng, 100.000.000 đồng (không nhớ rõ ngày tháng năm, chỉ biết là sau khoản vay 10.000 USD) và trả cho tiền chênh lệch 22.500.000 đồng do ông B và ông Đ đổi hui với nhau (nhưng ông B chỉ lấy tròn 20.000.000 đồng và việc đổi hui diễn ra vào tháng 5/2021). Do đó, ông B yêu cầu ông Đ phải trả số tiền 232.000.000 đồng (là số tiền được quy đổi của 10.000 USD, do các bên thống nhất tỷ giá là 01 USD = 23.200 VND).

***Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn Đ có người đại diện hợp pháp là ông Trần Huỳnh V trình bày:***

Ông Đ thừa nhận có vay của ông B số tiền là 10.000 USD. Tuy nhiên, ông Đ có đóng lãi cho ông B từ ngày 06/02/2020 đến ngày 06/4/2021 với tổng số tiền lãi là 348.500.000 đồng, sau đó đến ngày 06/5/2021 ông Đ có trả cho ông B số tiền 50.000.000 đồng nên ông Đ không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông B.

Tại phiên tòa, ông Trần Huỳnh V là người đại diện hợp pháp của ông Đ trình bày:

Do ông Đ chỉ có chứng cứ chứng minh đã trả cho ông B số tiền gốc là 80.000.000 đồng thông qua việc nhờ bốn người làm chứng là Lâm Quốc Q, Phan Văn Tr, Nguyễn Minh T (sinh năm 1994) và Nguyễn Minh T (sinh năm 1980) giúp ông Đ chuyển trả cho ông B nên ông Đ đồng ý trả cho ông B số tiền 152.000.000 đồng (232.000.000 đồng – 80.000.000 đồng).

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đều đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Văn B, buộc bị đơn Lê Văn Đ trả số tiền gốc còn nợ là 152.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của ông V Văn B và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản. Bị đơn ông Lê Văn Đ có nơi cư trú tại xã T, thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông B yêu cầu ông Đ trả cho ông B số tiền gốc 232.000.000 đồng (là số tiền tương đương của 10.000 USD) căn cứ vào biên nhận ngày 06/02/2020 và sự thừa nhận của ông Đ. Ông Đ chỉ đồng ý trả cho ông B số tiền 152.000.000 đồng căn cứ vào giấy xác nhận của những người làm chứng và sự thừa nhận của ông B về việc có nhận của ông Đ số tiền 80.000.000 đồng. Các đương sự thống nhất tỷ giá từ khi giao dịch đến khi xét xử là  $01 \text{ USD} = 23.200 \text{ VND}$ .

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là biên nhận ngày 06/02/2020 thể hiện ông B có cho ông Đ vay 10.000 USD và chứng cứ do bị đơn cung cấp là giấy xác nhận về việc có nhận và chuyển tiền của 04 người làm chứng thể hiện ông B có nhận của ông Đ tổng số tiền là 80.000.000 đồng đều được các đương sự thống nhất thừa nhận. Do đó, việc ông Đ đã vay của ông B 10.000 USD và việc ông B đã nhận của ông Đ số tiền 80.000.000 đồng là có thật và đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Phía nguyên đơn xác định số tiền 80.000.000 đồng nhận của bị đơn là tiền dùng để trả cho 02 khoản vay tổng cộng 150.000.000 đồng và tiền chênh lệch hui 20.00.000 đồng là không phù hợp với sự thật khách quan, mâu thuẫn với lời trình bày của chính nguyên đơn. Bởi lẽ, theo xác nhận của những người làm chứng và sự thừa nhận của phía nguyên đơn thì việc nhận số tiền 80.000.000 đồng là vào khoảng cuối năm 2020, đầu năm 2021 trong khi phía nguyên đơn lại xác định việc đổi hui, trả tiền chênh lệch hui diễn ra vào tháng 5/2021, sau thời điểm nhận tiền từ người làm chứng nên chưa phù hợp về mặt

thời gian. Hơn nữa, phía bị đơn xác định có nợ nguyên đơn 232.000.000 đồng nhưng đã trả được số tiền 80.000.000 đồng và có đưa ra được chứng cứ để chứng minh là lời khai của 04 người làm chứng, phía nguyên đơn cho rằng đây là tiền để trả cho các giao dịch khác thì phía nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh cho lời phản bác này nhưng phía nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ nên lời phản bác không có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 91 và Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 152.000.000 đồng (232.000.000 đồng – 80.000.000 đồng) và phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền này theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B nên ông B phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận, ông Đ phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của ông B được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93 và khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V Văn B.

Buộc ông Lê Văn Đ có trách nhiệm trả cho ông V Văn B số tiền 152.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn B đối với số tiền 80.000.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Văn B phải chịu án phí là 4.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.658.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005396 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông V Văn B còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 1.658.000 đồng.

Ông Lê Văn Đ phải chịu án phí là 7.600.000 đồng.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKS ND TPCL;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Châu Nữ Thu Hân**